TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày 15-3-2019
"V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Lò Văn Ơn

Bà: Bạc Thị Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt, Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018 về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 18/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST - DS ngày 15/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hà Thị G - Sinh năm 1965

Trú tại: Đội 3, Tân Ng, xã Núa Ng, huyện Đ B, tỉnh Đ B, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Dương Xuân L - sinh năm 1966

Tạm trú: Đội 13, xã Thanh L, huyện Đ B, tỉnh Đ B, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh: Trần Văn C

Trú tại: Đội 24, Bản Ph, xã N H, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, có mặt.

- Chị Đỗ Thị X.

Trú tại: Thôn 17 (Chợ Pom L), xã Pom L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, vắng có lý do

- Chị: Hà Thị T và anh Trần Văn Kh.

Trú tại: Đội 3, Tân Ng, xã Núa Ng, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Chị T có mặt, anh khoát vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị T.

Trú tại: Đội 3, Tân Ng, xã N Ng, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, vắng có lý do.

4. Những người làm chứng:

- Ông: Bùi Viết C, sinh năm 1960

Trú tại: Số nhà 256, tổ 4, phường Thanh B, thành phố Đ B Ph, tỉnh Đ B, vắng có lý do

- Bà: Dương Thị Ph, sinh năm 1964.

Trú tại: Số nhà 66, tổ 13, phường H L, thành Phố Đ B Ph, tỉnh Đ B, vắng có lý do.

- Chị: Bùi Thị Th, sinh năm 1982.

Trú tại: Đội 5, xã Pom L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, vắng mặt không có lý do.

- Bà: Lường Thị M, sinh năm 1958.

Trú tại: Bản Na S, xã N Ng, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, vắng không có lý do.

- Bà: Vũ Thị V, sinh năm 1962 cùng chồng là Đinh Bá S.

Trú tại: Đội 3, Tân Ng, xã N Ng, huyện Đ B, tỉnh Đ B, vắng không có lý do.

- Anh: Tòng Văn D, sinh năm 1980 cùng vợ Tòng Thị H.

Trú tại: Bản Pá B, xã N Ng, huyện Đ B, tỉnh Đ B, vắng không có lý do.

- Chị: Vũ Thị B.

Trú tại: Đội 11, xã Noong H, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên , vắng không có lý do.

- Anh: Giàng A Ch, sinh năm 1979.

Trú tại: Bản Tênh L, xã Núa Ng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, vắng có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/3/2018, bản tự khai và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Hà Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị G và anh Dương Xuân L lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 06/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Núa Ng, huyện Điện Biên. Hôn nhân là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống một thời gian chị G mới phát hiện anh L mắc vào nghiện ma túy phải đi uống Methadone nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Công việc làm ăn ngày càng đi xuống, của cải ngày càng hao mòn và mất đi. Chị đã khuyên bảo nhiều lần xong anh L không bỏ được, sau đó anh Lương đã bỏ về nhà mẹ đẻ tại đội 13, xã Thanh L huyện Đ B từ đó đến nay. Chị xét thấy chị và anh L không còn tình cảm gì, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh L.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh chị không có con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, nợ phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có

Tại bản tự khai ngày 14/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Dương Xuân L trình bày: Anh chị lấy nhau có đăng ký kết hôn như chị G trình bày, quá trình chung sống anh chị không có mâu thuẫn gì, anh đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng anh.

Về con chung: Anh chị không có con chung. Về quan hệ tài sản: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 09/4/2018 Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải: Về quan hệ hôn nhân: Anh L cho rằng trước khi lấy nhau anh đã nói rõ quá khứ của mình cho chị G biết là bản thân anh nghiện ma túy hiện đang uống Methadone, quá trình chung chung sống không có mâu thuẫn gì. Anh không nhất trí ly hôn do vợ chồng anh vẫn sống hạnh phúc.

Về quan hệ tài sản: Anh L đề nghị Tòa án giải quyết, anh sẽ cung cấp các tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/4/2018 anh L có gửi đơn đề nghị chia tài sản chung, anh kê khai các tài sản và đề nghị chia theo pháp luật. Để làm rõ yêu cầu chia tài sản của anh L, Tòa án đã tiến hành đối chất ngày 12/6/2018 và tiến hành triệu tập anh L theo giấy triệu tập số 121 ngày 18/6/2018 để làm các thủ tục cần thiết để thụ lý vụ án. Ngày 30/6/2018 anh L có đơn đề nghị chia tài sản. Để làm rõ hơn yêu cầu của anh L, ngày 02/7/2018 Tòa án đã tiến hành lấy lời khai anh L và Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập ngày 20/7/2018, cụ thể như sau:

1. Anh L yêu cầu chị Hà Thị G trả anh toàn bộ số tiền 140.827.000 đồng anh rút từ Phòng giao dịch Bản Phủ thuộc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Điện Biên, anh cho rằng đây là tiền riêng của anh góp vào làm ăn cùng chị G, anh L đề nghị Tòa án buộc chị Hà Thị G phải trả toàn bộ cho anh.

2. Về công nợ:

- Công ty TNHH Ngọc C ở địa chỉ SN 256, tổ , phường Th B, TP Điện Biên Phủ nợ và đã trả từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017 là 56.278.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi tám ngàn đồng) (Đã trả chị G)

+ Tổ khai thác công ty TNHH ngọc C do ông X tổ trưởng nợ thực phẩm và đã trả 125.096.000 đồng (Đã trả chị G)

+ Tổ khai thác than CTTNHH Ngọc C do ông N tổ trưởng nợ 10.000.000 đồng (Đã trả chị G)

- Số tiền cho các cá nhân vay:

+ Bác Nguyễn Thị V - Sim ở đội 3, Tân Ng, xã Núa Ng, huyện Điện Biên vay 80.000.000 đồng vay và đã trả cho chị Gọn.

+ Bà Dương Thị Ph ở tổ 13, phố 23, phường H L, TP Điện Biên Phủ vay 30.000.000 đồng (Đã trả chị G)

+ Giàng A Ch ở bản Tênh L, xã Núa Ng vay 15.000.000 đồng (Đã trả chị G)

+ Lò Thị H ở bản B B, xã N Ng vay 20.000.000 đồng. (Đã trả chị G)

+ Bác Lường Thị M ở bản Na S, xã Núa Ng vay 20.000.000 đồng (Đã trả chị G)

+ Cô Vũ Thị B là Giáo viên trường Mầm Non N U, huyện Điện Biên Đ (Nhà riêng ở đội 11, xã Noong H) vay 20.000.000 đồng (Đã trả chị G)

Tổng số tiền Doanh nghiệp nợ và người dân nợ và đã trả là 376.374.000 đồng, Anh L yêu cầu chị G trả cho anh một nửa số tiền trên = 188.187.000 đôngg

Tổng số tiền anh L yêu cầu là: 140.827.000 + 188.187.000 đồng = 329.014.000 đồng

Đối với yêu cầu chia các tài sản khác, Tòa án đã ra thông báo số 121B ngày 03/7/2018 yêu cầu anh L cung cấp giá trị tài sản làm cơ sở Tòa án ấn định mức thu tạm ứng án phí, ngày 19/7/2018 anh L đã rút yêu cầu trên (BL 80).

Ý kiến chị Hà Thị G tại các văn bản gửi Tòa án (BL 89, 90, 93, 94, 97-100 và tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/12/2018 (BL 172) và tại biên bản hòa giải ngày 05/12/2018 và tại phiên tòa: Đối với số nợ 140.000.000 đồng anh L cho rằng đây là tiền riêng của anh rút từ Ngân hàng Bản Ph góp vào làm ăn cùng chị G. Chị phản bác cho rằng khi kết hôn và chung sống với chị anh L chỉ có 2 bàn tay trắng do nghiện ma túy từ trước và thường xuyên phải đi uống Methadone từ sớm tới chiều mới về, đã bỏ vợ nên không thể có số tiền trên. Quá trình làm ăn và chung sống, chị không thấy được sự hỗ trợ giúp đỡ của anh L đối với chị, anh L toàn mang đến những mất mát khổ đau đối với gia đình, nhất là về kinh tế, công việc làm ăn dần đi xuống. Về yêu cầu đối với số tiền trên chị cho rằng đây là số tiền của con gái chị là Nguyễn Thị T làm ăn ở bên L gửi về 4 lần tổng số là 140.000.000 đồng nhờ chị Bùi Thị Th ở đội 5, xã Pom L chuyển giúp. Do tin tưởng anh L nên chị đã bảo anh L nhận và gửi vào ngân hàng, anh L đã rút và chi tiêu lúc nào chị không biết đến bây giờ anh L lại lấy các chứng từ trên và cho rằng là tiền của mình nên đòi lại, chị thấy vô lý không chấp nhận.

Đối với số công nợ lấy về và đã trả: Đối với số nợ của Công Ty trách nhiệm hữu hạn Ngọc C, anh X và anh N là người của công ty nợ thực thẩm và đã trả trong năm 2017, chị công nhận Công ty đã lấy thực phẩm tại cửa hàng nhà chị đã trả chị trong năm 2017, tổng số tiền là 191.374.000 đồng. Sau khi lấy về chị đã trả cho nơi chị lấy thịt và đã chi tiêu hết cho gia đình, cụ thể chị đã trả cho anh Trần Văn C ở đội 24, Bản Ph, xã Noong H huyện Đ B 150.000.000 đồng tiền lấy thịt và vay thêm anh C 100.000.000 đồng, tổng nợ 250.000.000 đồng, chị đã trả 100.000.000 đồng hiện chị còn nợ anh C là 150.000.000 đồng, song chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra để có thực phẩm để bán chị còn lấy trứng ở cơ sở ấp trứng gia cầm Xuân M do chị Đỗ Thị Xn là chủ cơ sở ở thôn T, xã Pom L, huyện Điện Biên hiện còn nợ 41.150.000 đồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các công nợ trên là số tiền vốn mua đi bán lại luân chuyển trong quá trình kinh doanh thực phẩm, lời lãi chỉ một phần rất nhỏ được bao nhiêu thì chi tiêu sinh hoạt gia đình hết, chị không chấp nhận.

Đối với số tiền cho các cá nhân vay: Chị Vũ Thị V vay 2 lần tổng 80.000.000 đồng, bà Lường Thị M vay 20.000.000 đồng, anh Tòng Văn D (Vợ là Lò Thị H) vay 20.000.000 đồng. Các khoản vay đều trong năm 2013 và đã trả hết cho chị G trong năm 2013, đây là tiền của chị G trước khi kết hôn với anh L, không liên quan đến anh L. Đối với số tiền chị Vũ Thị B vay 20.000.000 đồng vào tháng 5 năm 2017 và trả vào tháng 7 năm 2017, đây không phải là tiền của chị G và anh L mà là số tiền chị vay của em gái chị là chị Hà Thị T ở đội 3, xã Núa Ng vay, sau khi vay chị T hị mới có cho chị B vay, hiện chị B đã trả đủ và chị cũng đã trả cho chị T không phải là tiền của vợ chồng chị.

Đối với số tiền anh Giàng A Ch vay 15.000.000 đồng và đã trả chị G, chị cho rằng cũng trước thời kỳ sống cùng anh L.

Đối với số tiền cho chị Dương Thị Ph là chị gái anh Dương Xuân L vay 30.000.000 đồng. Do là người nhà nên không làm giấy tờ nên chị G không nhớ rõ vay

và trả hết vào thời gian nào. Ngoài ra chị G còn vay của chị Hà Thị T - Anh Trần Văn Kh số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 06/7/2016, đã trả 250.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ chung này. Quá trình chung sống chị cho rằng sau khi lấy nợ về chị đã trả cho những người liên quan, chi tiêu trong gia đình đưa tiền cho anh L giải quyết việc cá nhân, uống Methadone hàng tháng. Riêng việc đưa tiền cho anh L các khoản khoảng 68.500.000 đồng. Quá trình trông coi cửa hàng anh L làm mất tiền của gia đình 35.000.000 đồng có báo Công an và chính quyền địa phương có đến lập biên bản song không xác định được người lấy. Tại phiên tòa anh L cũng công nhận là làm mất số tiền 35.000.000 đồng song chưa xác định được người lấy. Các khoản chi tiêu trên chị không tính song cũng nói ra để anh L biết. Do vậy không còn tiền để đưa cho anh L và công sức đóng góp của anh vào phát triển kinh tế gia đình còn chưa đủ cho anh L chi tiêu, sinh hoạt và uống Methadone hàng tháng.

- Ý kiến của chị Bùi Thị Th (BL 96): Tại văn bản ngày 24/10/2018 (BL 134): Thống nhất như ý kiến chị Hà Thị G và chị Nguyễn Thị T về nguồn gốc số tiền 140.000.000 đồng.

- Ý kiến của ông Bùi Viết C - Giám đốc Công ty TNHH Ngọc C: Có đơn xin xét xử vắng mặt, ý kiến của ông thể hiện trong văn bản ngày 01/11/2018 (BL 145): Ông thừa nhận công ty có lấy thực phẩm chỗ chị G số tiền là 58.546.500 song đã trả vào tháng 2 năm 2017. Đối với anh Nguyễn Văn X là nhân viên hợp đồng theo thời vụ lấy thực phẩm số tiền nợ là 125.096.000 đồng và anh N là nhân viên hợp đồng cũng đã lấy thực phẩm số tiền 10.000.000 đồng, công ty đã chuyển cho anh N và anh X và đã trả hết cho chị G. Hiện anh N và anh X sau khi hết hợp đồng với công ty, ông không biết đang cư trú và làm việc ở đâu.

Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

- Chị Nguyễn Thị T là con gái riêng của chị G: Chị có đơn xin xét xử vắng mặt: Trong văn bản đề ngày 05/11/2018 (BL 161) chị cho rằng số tiền 140.000.000 đồng mà anh L cho rằng là tiền riêng của anh, yêu cầu phải trả toàn bộ cho anh L: Chị Thống nhất như ý kiến chị Hà Thị G: Do tin tưởng là bố dượng nên chị đã gửi tiền nhờ chị Th đưa cho anh L gửi ngân hàng, anh L đã rút ra chi tiêu hết mà còn đòi chị G là không có căn cứ, song chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

- Ý kiến anh Trần Văn C ở đội T, xã N H : Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2019 và tại phiên tòa thừa nhận: Chị Hà Thị G và anh Dương Xuân L là khách hàng và là người thường xuyên lấy thịt ở cửa hàng anh đem về bán. Anh L thường xuyên đến lấy thịt về nhà, còn chị G là người thanh toán cho anh. Quá trình mua bán giữa anh và chị Gọn diễn ra nhiều năm. Trong quá trình làm ăn với nhau, chị Gọn có vay thêm tiền của anh để kinh doanh. Ngày 05/5/2017 chị G vay của anh 100.000.000 đồng cộng số tiền thịt chị G còn nợ là 150.000.000 đồng. Tổng chị G nợ là 250.000.000 đồng, chị G đã trả 100.000.000 đồng, còn nợ 150.000.000 đồng (Theo giấy chốt nợ ngày 06/11/2017). Hiện anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền trên, anh và chị G thống nhất cân nhắc đề nghị giải quyết sau.

- Ý kiến chị Hà Thị T ở đội 3, xã N Ng: Tại phiên tòa chị thừa nhận: Ngày 06/7/2016 chị có cho chị Hà Thị G (Là chị gái) và anh Dương Xuân L vay số tiền 300.000.000 đồng vay để mua hàng và thực phẩm để bán hàng có làm giấy vay nợ do

chị ký, giấy tờ do chị G cung cấp cho Tòa án. Sau khi vay xong Chị G đã trả khoảng tháng 3 năm 2018 số tiền 250.000.000 đồng, chị không nhớ rõ thời điểm do là chị em nên không làm giấy thanh toán nợ. Hiện chị G và anh L còn nợ là 50.000.000 đồng, số tiền trên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số nợ chung này (BL 180). Đối với số tiền chị G cho chị Vũ Thị B vay 20.000.000 đồng chị cũng cho rằng chị G đã vay của chị mới có tiền cho chị Biên v, sau khi chị B trả thì chị G đã trả đủ cho chị

- Ý kiến chị Đỗ Thị X ở thôn 17, xã Pom L, huyện Điện B: Trong văn bản ngày 11/01/2019 thừa nhận (BL 190): Chị là khách hàng thường xuyên lấy trứng gia cầm và cám gà về bán ở nhà. Theo Giấy biên nhận ngày 24/5/2017 chị G còn nợ chị số tiền là 41.150.000 đồng. Hiện chị G chưa trả cho chị. Việc chị G xin ly hôn với anh Lương thì quan điểm của chị và chị G thống nhất chưa đề nghị giải quyết số nợ chung trong vụ án này.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/2/2018 và tại phiên tòa: Anh Dương Xuân L nhất trí ly hôn. Về yêu cầu độc lập của anh L yêu cầu chia các công nợ lấy về và đã trả các bên không thống nhất được cách giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân chấp nhận cho chị Hà Thị G được ly hôn với anh Dương Xuân L theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Về yêu cầu độc lập của Dương Xuân L xin đòi lại phần tài sản riêng là 140.827.000 đồng của anh và chia 1/2 số công nợ lấy về và đã trả , tổng số tiền anh L yêu cầu là 329.014.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Về kiến nghị: Không

Về án phí: Chị G và anh L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, yêu cầu độc lập của bị đơn nên xác định đây là vụ án ly hôn và chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

{2}. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Hà Thị G và anh Dương Xuân L kết hôn ngày 06/8/2015 vì vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014 để giải quyết

{3} Về việc hoãn phiên tòa: Ngày 15/02/2019 Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án song Nguyên đơn chị Hà Thị G, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Anh Trần Văn C, chị Hà Thị T - Anh Trần Văn Kh) vắng mặt lần thứ nhất không có lý do; Người làm chứng: chị Bùi Thị Th, bà Lường Thị M, chị Vũ Thị V (S), anh Tòng Văn D (Vợ là Lò Thị H), chị Vũ Thị B đều vắng

mặt. Căn cứ vào các Điều: Khoản 1 Điều 227, Điều 229, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

{4} Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh L đều công nhận anh chị lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 06/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Núa Ng, huyện Điện Biên. Hôn nhân là tự nguyện, không ai bị ép buộc hoặc lừa dối nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống được một thời gian thì chị G phát hiện anh đã nghiện ma túy từ trước khi kết hôn với chị, không tu chí làm ăn, chị đã khuyên bảo nhiều lần song anh L không bỏ được dẫn đến cuộc sống gia đình căng thẳng không có hạnh phúc, anh L và chị G đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2018 đến nay không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì. Tại phiên hòa giải ngày 05/12/2018 và tại phiên tòa anh L cùng nhất trí ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của chị G và anh L: Tại văn bản ngày 06/4/2018 đã xác nhận anh L có trong danh sách cai nghiện uống Methadone tại trạm y tế xã Núa Ngam, anh L cũng thừa nhận mình có uống Methadone hàng ngày để cai nghiện. Sau khi mâu thuẫn xảy ra anh đã về nhà mẹ đẻ ở đội 13, xã Thanh L, huyện Điện B không sống cùng chị G nữa.

HĐXX xét thấy từ khi có mâu thuẫn xảy ra anh chị đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2018 cho đến nay, các bên không còn tình cảm gì, không có sự yêu thương chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị G xin ly hôn với anh L và các bên cũng thuận tình ly hôn nên cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

{5} Xét yêu cầu chia công nợ của anh L

{5.1} Xét yêu cầu chia số tiền 140.000.000 đồng của anh L, anh cho rằng đây là tài sản riêng của anh và yêu cầu chị G phải trả toàn bộ cho anh.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định: Anh L chỉ xuất trình các chứng từ giao dịch rút tiền tại Phòng giao dịch Bản Phủ thuộc chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Điện B song không có căn cứ nào chứng minh rằng đây là tài sản riêng của anh, là số tiền anh góp vào làm ăn chung cùng chị G. Hơn nữa chị G cho rằng đây là tiền của con gái chị là Nguyễn Thị T gửi nhờ chị Th ở Bản Ph đưa cho anh L gửi Ngân hàng sau đó anh L rút ra để chi tiêu lúc nào mà chị không hề biết. Lời khai của chị G phù hợp với lời khai của chị T và chị Th. Anh L không đưa ra các chứng cứ chứng minh được được đây là tiền riêng của anh góp vào làm ăn cùng chị Gọn theo điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân Sự về nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, HĐXX nhận định yêu cầu của anh L đối với số tiền trên không có căn cứ chấp nhận.

5.2. Đối với khoản nợ đã trả của công ty Trách nhiệm hữu hạn Ngọc C: Theo yêu cầu của anh L yêu cầu chia tổng số tiền là: 191.374.000 đồng. Theo lời khai của ông Bùi Viết C, số tiền công ty trả trực tiếp cho chị G vào ngày 05/2/2018 là 58.546.500 đồng chênh so với yêu cầu của anh L là 2.268.500 đồng. Còn số tiền anh X và anh N là nhân viên hợp đồng theo thời vụ của công ty (Anh X nợ 125.096.000 đồng tiền lấy thực phẩm), anh N (Nợ 10.000.000 đồng tiền lấy thực phẩm), công ty đã thanh toán cho hai người trên để trả trực tiếp hết cho chị G. Song anh L, chị G và anh C đều thống nhất là đã trả đủ, Công ty không còn nợ nần gì anh chị nữa. Anh L

cũng không có ý kiến gì về số tiền chênh là 2.268.500 đồng so với yêu cầu của anh. Qua lời khai của Chị G, anh L và các chứng từ khác có trong hồ sơ cho thấy đây là số tiền hàng mà công ty đã trả cho chị G. Sau khi lấy về chị lại phải trả cho nơi đã cung cấp thực phẩm như trả cho anh Trần Văn C ở đội 24, bản Ph, xã Noong H tiền lấy thịt, trả tiền lấy trứng và cám công nghiệp của chị Đỗ Thị X ở cơ sở ấp trứng gia cầm Xuân M, hiện chị còn nợ chị X là 41.150.000 đồng là nợ chung của 2 vợ chồng song chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX nhận định đây là số tiền vốn luân chuyển trong quá trình kinh doanh bán hàng của chị G và anh L, anh L không chứng minh được đã thu được tiền lãi bao nhiêu từ số hàng đã bán và tiền hàng thu về số còn lại là bao nhiêu sau khi trừ đi các chi phí duy trì sinh hoạt cần thiết cho các thành viên trong gia đình. Do vậy yêu cầu của anh L trả cho anh một nửa số tiền bán hàng trên không có căn cứ chấp nhận.

{**5.3**}. **Đối với các khoản vay của cá nhân và đã trả:** Đối với khoản vay của chị V vay 2 lần tổng 80.000.000 đồng, bà M vay 20.000.000 đồng, anh Tòng Văn D (H) vay 20.000.000 đồng, tổng là 120.000.000 đồng. Anh L không cung cấp được các chứng cứ gì về thời điểm vay và thời điểm trả nợ song qua lời khai của chị G và lời khai của những người làm chứng: Chị V, bà M, anh D đã xác định các khoản vay trên đều trong năm 2013 và trả trong năm 2013 chị G cũng thừa nhận do vậy số tiền vay và trả nợ trên trước thời kỳ anh chị kết hôn và chung sống nên đây là tài sản riêng của chị G không liên quan đến anh L, anh L cũng không đưa được căn cứ nào đây là tiền chung của 2 vợ chồng nên yêu cầu của anh L yêu cầu trả một nửa số tiền 120.000.000 đồng trên là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền chị Vũ Thị B vay vào tháng 5 năm 2017 và trả vào tháng 7 năm 2017 số tiền 20.000.000 đồng. Qua lời khai của chị G và lời khai của của Chị Hà Thị T cho thấy đây không phải là tiền của chị G và anh L mà là số tiền chị G vay của em gái chị là chị Hà Thị T ở đội 3, xã Núa Ng, sau khi vay chị T, chị G mới có cho chị B vay, hiện chị B đã trả đủ và chị cũng đã trả cho chị T, anh L không có căn cứ gì phản bác do vậy yêu cầu của anh L phải trả một nửa số tiền trên cũng không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền anh Giàng A Ch vay 15.000.000 đồng và đã trả chị G, thời điểm vay và trả anh L không biết, chị G cho rằng đây là số tiền vay và đã trả trước khi anh chị chung sống là tài sản riêng của chị G, anh Ch không nhớ rõ thời điểm vay chỉ nhớ rằng vay chị G cách đây 3 năm và trả hết sau 10 tháng (BL 136). HĐXX không có căn cứ xác định số tiền này là tài sản chung của anh chị vay trả trong thời gian nào nên yêu cầu của anh L yêu cầu chị G trả một nửa số tiền trên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền chị G cho chị Dương Thị Ph là chị gái anh Dương Xuân Lương vay 30.000.000 đồng. Anh L không nhớ rõ thời điểm vay và trả nợ. Tại văn bản ngày 30/10/2018 (BL 139) chị Ph thừa nhận do là người nhà nên không làm giấy tờ nên không nhớ rõ vay và trả hết vào thời gian nào, chị G cũng không nhớ rõ. Do vậy yêu cầu của anh L yêu cầu trả một nửa số tiền 30.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

HĐXX nhận định: Một phần số tiền trên mà các cá nhân, doanh nghiệp đã trả là tiền hàng, số tiền cho các cá nhân vay một phần là số tiền cho vay trước thời kỳ chị G sinh sống cùng anh L là tài sản riêng của chị G, một phần không xác định được

thời điểm vay và trả trong thời gian nào, là nguồn vốn lưu động để lấy hàng hóa thực phẩm để cung cấp cho Công ty Ngọc C và các khách hàng khác không xác định được tiền lãi sau khi đã trừ đi các chi phí sinh hoạt và các chi phí khác cho các thành viên gia đình. Mặt khác số tiền lãi có được về sau khi bán hàng và tiền cho vay lấy về còn dùng chi tiêu sinh hoạt gia đình, chi phí cho anh L uống Methadon hàng tháng, quá trình làm ăn anh L còn làm mất tiền 35.000.000 đồng, anh L cũng thừa nhận. Do vậy không có căn cứ chứng minh số tiền lãi còn lại bao nhiêu để xác định chính xác số tiền là tài sản chung của anh L và chị G để HĐXX có thể chia theo quy định của pháp luật.

Mặt khác qua ý kiến phản bác của chị G và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, quá trình Tòa án công bố lời khai của những người vắng mặt. Anh L không có ý kiến phản bác gì hoặc có căn cứ gì chứng minh được trong quá trình chung sống anh L cùng chị G tạo lập ra được những tài sản gì hoặc lao động đóng góp gì vào khối tài sản chung hoặc thu lợi được những gì sau khi bán hàng hoặc các lao động khác trong gia đình sau khi trừ đi các chi phí sinh hoạt cần thiết theo Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Mặt khác anh L cũng không chứng minh được số tiền 140.000.000 đồng là tiền riêng là tài sản riêng anh góp vào làm ăn cùng chị G theo Điều 43 Luật Hôn nhân gia đình. Anh không cung cấp được các tài liệu chứng cứ và qua quá trình Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ: Lấy lời khai người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khẳng định không có căn cứ để chấp nhận tất cả những yêu cầu của Anh Dương Xuân L.

{5.4} Đối với các khoản nợ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T đối với số tiền 140.000.000 đồng, chị phản bác ý kiến của anh L, anh Trần Văn C ở đội 24, Bản Ph, xã Nong H cho chị G vay và còn nợ lại 150.000.000 đồng, chị Hà Thị T – anh Trần Văn Kh cho chị G vay 250.000.000 đồng và còn nợ lại 50.000.000 đồng, Chị còn nợ 41.500.000 đồng tiền lấy trứng và cám của chị Đỗ Thị X ở thôn 17, xã Pom L, huyện Đ B.

Xét thấy chị Hà Thị G và những người trên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các khoản nợ trên. Khi những người trên có yêu cầu, Tòa án sẽ xem xét giải quyết thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

{6}Về án phí: Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Khoản 1 điều 26 và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Hà Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí DSST đối với yêu cầu xin ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị Gọn đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002753 ngày 01/3/2018, chị G đã nộp đủ tiền án phí DSST.

Anh Dương Xuân L phải chịu án phí DS có giá ngạch tương ứng với yêu cầu chia tài sản không được Tòa án chấp nhận. Số tiền án phí anh L phải chịu là 329.014.000 đồng x 5% = 16.450.700 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.930.000 đồng anh L đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002868 ngày 20/7/2018, anh L còn phải

chịu số tiền án phí là: 16.450.700 đồng - 12.930.000 đồng = 3.520.700 đồng (Ba triệu, năm trăm hai mươi ngàn, bảy trăm đồng).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 33, Điều 43, khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Khoản 1 điều 26 và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Nguyên đơn chị Hà Thị G và bị đơn anh Dương Xuân L.

2. Về con chung: Không có

3. Về quan hệ tài sản: Không chấp nhận các yêu cầu độc lập của anh Dương Xuân L: Chị Hà Thị G không phải trả cho anh Dương Xuân L số tiền 329.014.000 đồng (Ba trăm hai chín triệu, không trăm mười bốn ngàn đồng)

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Hà Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí DSST được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002753 ngày 01/3/2018, chị G đã nộp đủ tiền án phí DSST.

4.2. Số tiền án phí anh Dương Xuân L phải chịu là 16.450.700 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.930.000 đồng anh L đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Điện B theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002868 ngày 20/7/2018, anh L còn phải chịu số tiền án phí là: 3.520.700 đồng (Ba triệu, năm trăm hai mươi ngàn, bảy trăm đồng).

5. Án xử công khai sơ thẩm: Đương sự có mặt: Nguyên đơn chị Hà Thị G, bị đơn anh Dương Xuân L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn C, chị Hà Thị T.

Đương sự vắng mặt có lý do: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T, chị Đỗ Thị X. Anh Trần Văn Kh vắng mặt không có lý do.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 15/3/2019;

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết./.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Núa Ng, huyện ĐB;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà